



PHỤ LỤC

BIỂU CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG Ô ĐẤT

Đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị, du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần tại xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn (nay là thị xã Chũ), (tỷ lệ 1/2000)

(Kèm theo Quyết định số 232 /QĐ-UBND ngày 12 /3/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang)

1. Bảng thống kê chi tiết quy hoạch sử dụng đất phân khu A

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
TỔNG CỘNG PHÂN KHU A			229,86	13,13	1-4	5.284	190
1	Đất công cộng đô thị	A-CCDT	1,63	40	3		
		A-CCDT1	1,00	40	3		
		A-CCDT2	0,27	40	3		
		A-CCDT3	0,36	40	3		
2	Đất nhóm nhà ở	A-NO	42,13	40-60	4	5.284	
		A-NO1	2,82	60	4	420	
		A-NO2	3,34	60	4	385	
		A-NO3	1,79	60	4	566	
		A-NO4	2,92	60	4	647	
		A-NO5	8,21	60	4	1.617	
		A-NO6	2,29	40	4	119	
		A-NO7	4,20	40	4	235	
		A-NO8	2,54	40	4	84	
		A-NO9	2,73	40	4	95	
		A-NO10	3,78	40	4	160	
		A-NO11	0,37	60	4	35	
		A-NO12	0,27	60	4	28	
		A-NO13	0,41	60	4	67	
		A-NO14	0,49	60	4	39	
		A-NO15	0,47	60	4	46	
		A-NO16	0,49	60	4	84	
		A-NO17	0,49	60	4	81	
		A-NO18	0,58	60	4	77	
		A-NO19	0,31	60	4	77	
		A-NO20	1,31	60	4	161	
		A-NO21	1,48	60	4	81	
		A-NO22	0,84	60	4	180	
3	Đất hỗn hợp căn hộ lưu trú và dịch vụ	A-HH	0,91	70	3		

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số người	Số khách người
			ha	%	Tầng		
		A-HH1	0,91	70	3		
4	Đất y tế	A-YT	0,22	40	3		
		A-YT1	0,09	40	3		
		A-YT2	0,13	40	3		
5	Đất văn hoá	A-VH	0,72	40	3		
		A-VH1	0,13	40	3		
		A-VH2	0,31	40	3		
		A-VH3	0,28	40	3		
6	Đất thể dục thể thao	A-TD	0,31	40	3		
		A-TD1	0,31	40	3		
7	Đất giáo dục	A-GD	1,45	40	3		
	Đất trường mầm non		0,36	40	3		
		A-GD1	0,21	40	3		
		A-GD2	0,15	40	3		
	Đất trường THCS, Tiểu học		1,09	40	3		
		A-GD3	0,60	40	3		
		A-GD4	0,49	40	3		
8	Đất cây xanh sử dụng công cộng	A-CX	7,18	5	1		
		A-CX1	0,60	5	1		
		A-CX2	0,14	5	1		
		A-CX3	2,54	5	1		
		A-CX4	0,72	5	1		
		A-CX5	0,68	5	1		
		A-CX6	0,24	5	1		
		A-CX7	0,74	5	1		
		A-CX8	0,88	5	1		
		A-CX9	0,33	5	1		
		A-CX10	0,31	5	1		
9	Đất cây xanh cảnh quan	A-CQ	57,53	-	-		
		A-CQ1	1,01	-	-		
		A-CQ2	1,80	-	-		
		A-CQ3	1,21	-	-		
		A-CQ4	12,02	-	-		
		A-CQ5	2,15	-	-		
		A-CQ6	10,60	-	-		
		A-CQ7	2,11	-	-		

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
		A-CQ8	1,26	-	-		
		A-CQ9	1,04	-	-		
		A-CQ10	2,12	-	-		
		A-CQ11	6,62	-	-		
		A-CQ12	0,48	-	-		
		A-CQ13	0,07	-	-		
		A-CQ14	0,10	-	-		
		A-CQ15	0,27	-	-		
		A-CQ16	0,41	-	-		
		A-CQ17	0,16	-	-		
		A-CQ18	0,34	-	-		
		A-CQ19	0,99	-	-		
		A-CQ20	0,60	-	-		
		A-CQ21	2,85	-	-		
		A-CQ22	1,19	-	-		
		A-CQ23	8,13	-	-		
10	Đất khu dịch vụ	A-DV	1,56	70-75	3		
		A-DV1	0,60	75	3		
		A-DV2	0,79	70	3		
		A-DV3	0,17	70	3		
11	Đất dịch vụ du lịch	A-DL	13,27	25	4		190
		A-DL1	2,36	25	4		40
		A-DL2	2,95	25	4		38
		A-DL3	1,98	25	4		36
		A-DL4	4,94	25	4		44
		A-DL5	1,04	25	4		32
12	Đất đường giao thông	A-GT	27,89	-	-		
13	Đất bãi đỗ xe	A-DX	2,32	20	1		
		A-DX1	0,22	20	1		
		A-DX2	0,20	20	1		
		A-DX3	0,14	20	1		
		A-DX4	0,13	20	1		
		A-DX5	0,39	20	1		
		A-DX6	0,50	20	1		
		A-DX7	0,08	20	1		
		A-DX8	0,10	20	1		
		A-DX9	0,23	20	1		

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số người	Số khách người
			ha	%	Tầng		
		A-DX10	0,33	20	1		
14	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	A-HT	1,05	40	1		
		A-HT1	0,11	40	1		
		A-HT2	0,16	-	-		
		A-HT3	0,12	40	1		
		A-HT4	0,51	40	1		
		A-HT5	0,06	40	1		
		A-HT6	0,09	40	1		
15	Đất hồ, ao, đầm	A-MN	69,60	-	-		
		A-MN1	67,64	-	-		
		A-MN2	1,96				
16	Đất Sông, suối, kênh, rạch	A-K	2,09	-	-		
		A-K1	2,09	-	-		

2. Bảng thống kê chi tiết quy hoạch sử dụng đất phân khu B

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
TỔNG CỘNG PHÂN KHU B			286,42	11,41	1-4	3.649	241
1	Đất nhóm nhà ở	B-NO	31,46	60	4	3.649	
		B-NO1	4,64	60	4	238	
		B-NO2	0,47	60	4	42	
		B-NO3	0,78	60	4	63	
		B-NO4	0,30	60	4	32	
		B-NO5	0,30	60	4	32	
		B-NO6	1,62	60	4	88	
		B-NO7	0,16	60	4	21	
		B-NO8	0,21	60	4	25	
		B-NO9	0,66	60	4	39	
		B-NO10	0,51	60	4	35	
		B-NO11	0,56	60	4	35	
		B-NO12	0,36	60	4	28	
		B-NO13	0,26	60	4	21	
		B-NO14	0,57	60	4	35	
		B-NO15	0,94	60	4	60	

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
		B-NO16	1,25	60	4	77	
		B-NO17	0,75	60	4	53	
		B-NO18	0,80	60	4	56	
		B-NO19	4,42	60	4	916	
		B-NO20	2,59	60	4	916	
		B-NO21	1,48	60	4	105	
		B-NO22	1,48	60	4	84	
		B-NO23	1,74	60	4	116	
		B-NO24	2,46	60	4	109	
		B-NO25	0,86	60	4	144	
		B-NO26	0,97	60	4	164	
		B-NO27	0,32	60	4	116	
2	Đất hỗn hợp căn hộ lưu trú và dịch vụ	B-HH	10,87	65	3		241
		B-HH1	7,64	65	3		73
		B-HH2	3,23	65	3		168
3	Đất y tế	B-YT	0,37	40	3		
		B-YT1	0,10	40	3		
		B-YT2	0,27	40	3		
4	Đất văn hoá	B-VH	2,68	40	3		
		B-VH1	0,27	40	3		
		B-VH2	2,41	40	3		
5	Đất thể dục thể thao	B-TD	76,94	5	1		
		B-TD1	39,36	5	1		
		B-TD2	0,92	5	1		
		B-TD3	36,66	5	1		
6	Đất giáo dục	B-GD	1,20	40	3		
	Đất trường mầm non		0,39	40	3		
		B-GD1	0,14	40	3		
		B-GD2	0,25	40	3		
	Đất trường THCS, Tiểu học		0,81	40	3		
		B-GD3	0,36	40	3		
		B-GD4	0,45	40	3		
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng	B-CX	15,28	5	1		
		B-CX1	1,12	5	1		
		B-CX2	1,73	5	1		
		B-CX3	1,28	5	1		

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
		B-CX4	1,00	5	1		
		B-CX5	2,24	5	1		
		B-CX6	0,23	5	1		
		B-CX7	1,15	5	1		
		B-CX8	0,69	5	1		
		B-CX9	2,42	5	1		
		B-CX10	3,42	5	1		
8	Đất cây xanh cảnh quan	B-CQ	63,07	-	-		
		B-CQ1	10,65				
		B-CQ2	4,67				
		B-CQ3	1,31				
		B-CQ4	1,54				
		B-CQ5	2,43				
		B-CQ6	1,41				
		B-CQ7	1,20				
		B-CQ8	2,14				
		B-CQ9	7,74				
		B-CQ10	2,28				
		B-CQ11	1,00				
		B-CQ12	7,60				
		B-CQ13	9,44				
		B-CQ14	4,06				
		B-CQ15	1,48				
		B-CQ16	1,26				
		B-CQ17	0,52				
		B-CQ18	0,50				
		B-CQ19	0,27				
		B-CQ20	0,56				
		B-CQ21	1,01				
9	Đất khu dịch vụ	B-DV	0,24	70,00	4		
		B-DV1	0,24	70,00	4		
10	Đất đường giao thông	B-GT	24,25	-	-		
11	Đất sản xuất nông nghiệp	B-NN	7,07	-	-		
		B-NN1	1,85				
		B-NN2	3,18				
		B-NN3	0,14				
		B-NN4	1,90				

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng		
12	Đất bãi đỗ xe	B-DX	1,05	20	1		
		B-DX1	0,14	20	1		
		B-DX2	0,25	20	1		
		B-DX3	0,66	20	1		
13	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	B-HT	0,09	40	1		
		B-HT1	0,09	40	1		
14	Đất rừng phòng hộ	B-RPH	40,01	-	-		
		B-RPH1	0,40				
		B-RPH2	2,28				
		B-RPH3	2,55				
		B-RPH4	2,45				
		B-RPH5	1,48				
		B-RPH6	2,79				
		B-RPH7	5,36				
		B-RPH8	11,57				
		B-RPH9	11,13				
15	Đất hồ, ao, đầm	B-MN	1,92	-	-		
		B-MN1	1,92	-	-		
16	Đất Sông, suối, kênh, rạch	B-K	9,92	-	-		
		B-K1	1,49				
		B-K2	2,54				
		B-K3	2,50				
		B-K4	0,95				
		B-K5	1,42				
		B-K6	0,77				
		B-K7	0,25				

3. Bảng thống kê chi tiết quy hoạch sử dụng đất phân khu C

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
TỔNG CỘNG PHÂN KHU C			289,77	9,56	1-25	6.043	
1	Đất công cộng đô thị	C-CCDT	0,99	40	3		
		C-CCDT1	0,99	40	3		

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
2	Đất nhóm nhà ở	C-NO	40,39	35-60	4-25	6.043	
		C-NO1	3,12	60	4	119	
		C-NO2	5,06	60	4	154	
		C-NO3	1,46	60	4	35	
		C-NO4	4,14	60	4	207	
		C-NO5	3,29	60	4	203	
		C-NO6	1,06	60	4	168	
		C-NO7	1,11	60	4	154	
		C-NO8	1,82	35	25	1.470	
		C-NO9	2,54	35	25	1.540	
		C-NO10	1,70	60	4	169	
		C-NO11	7,43	60	4	1.024	
		C-NO12	0,98	60	4	250	
		C-NO13	3,67	40	4	189	
		C-NO14	1,06	60	4	231	
		C-NO15	0,84	40	4	63	
		C-NO16	1,11	40	4	67	
3	Đất y tế	C-YT	0,75	40	3		
		C-YT1	0,14	40	3		
		C-YT2	0,61	40	3		
4	Đất văn hoá	C-VH	0,87	40	3		
		C-VH1	0,28	40	3		
		C-VH2	0,21	40	3		
		C-VH3	0,27	40	3		
		C-VH4	0,11	40	3		
5	Đất giáo dục	C-GD	1,76	40	3		
	Đất trường liên cấp (Trường mầm non, tiểu học, THCS)	C-GD1	0,68	40	3		
		C-GD2	0,41	40	3		
	Đất trường THPT	C-GD3	0,67	40	3		
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	C-CX	17,22	5	1		
		C-CX1	0,76	5	1		
		C-CX2	0,89	5	1		
		C-CX3	2,74	5	1		
		C-CX4	3,62	5	1		
		C-CX5	0,32	5	1		
		C-CX6	0,94	5	1		

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số người	Số khách người
			ha	%	Tầng		
		C-CX7	1,14	5	1		
		C-CX8	1,64	5	1		
		C-CX9	0,44	5	1		
		C-CX10	1,35	5	1		
		C-CX11	0,34	5	1		
		C-CX12	0,40	5	1		
		C-CX13	0,37	5	1		
		C-CX14	0,63	5	1		
		C-CX15	1,64	5	1		
7	Đất cây xanh cảnh quan	C-CQ	54,12	-	-		
		C-CQ1	1,53				
		C-CQ2	0,72				
		C-CQ3	6,71				
		C-CQ4	6,53				
		C-CQ5	25,17				
		C-CQ6	1,78				
		C-CQ7	1,42				
		C-CQ8	0,51				
		C-CQ9	1,19				
		C-CQ10	2,09				
		C-CQ11	2,82				
		C-CQ12	0,62				
		C-CQ13	0,30				
		C-CQ14	0,32				
		C-CQ15	1,79				
		C-CQ16	0,28				
		C-CQ17	0,34				
8	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	C-CXHC	77,02	-	-		
		C-CXHC1	77,02	-	-		
9	Đất khu dịch vụ	C-DV	3,64	70-75	4		
		C-DV1	1,40	70	4		
		C-DV2	0,73	75	4		
		C-DV3	1,51	70	4		
10	Đất đường giao thông	C-GT	22,96	-	-		
10	Đất bãi đỗ xe	C-DX	1,60	20	1		
		C-DX1	0,14	20	1		

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số người	Số khách người
			ha	%	Tầng		
		C-DX2	0,28	20	1		
		C-DX3	0,17	20	1		
		C-DX4	0,10	20	1		
		C-DX5	0,13	20	1		
		C-DX6	0,31	20	1		
		C-DX7	0,03	20	1		
		C-DX8	0,27	20	1		
		C-DX9	0,17	20	1		
12	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	C-HT	0,35	40	1		
		C-HT1	0,11	40	1		
		C-HT2	0,07	40	1		
		C-HT3	0,17	40	1		
13	Đất rừng phòng hộ	C-RPH	2,11	-	-		
		C-RPH1	2,11				
14	Đất hồ, ao, đầm	C-MN	62,31	-	-		
		C-MN1	47,89				
		C-MN2	9,73				
		C-MN3	4,69				
15	Đất Sông, suối, kênh, rạch	C-K	3,68	-	-		
		C-K1	2,19				
		C-K2	0,46				
		C-K3	1,03				

4. Bảng thống kê chi tiết quy hoạch sử dụng đất phân khu D

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
TỔNG CỘNG PHÂN KHU D			66,95	16,89	5-25		3.928
1	Đất hỗn hợp căn hộ lưu trú và dịch vụ	D-HH	18,01	40-55	7-25		50
		D-HH1	12,09	55	7		3.878
		D-HH2	5,92	40	25		
2	Đất cây xanh cảnh quan	D-CQ	7,58	-	-		
		D-CQ1	0,24	-	-		
		D-CQ2	5,25	-	-		
		D-CQ3	2,09	-	-		

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao XD tối đa	Dân số	Số khách
			ha	%	Tầng	người	người
3	Đất khu dịch vụ	D-DV	3,53	65	5		
		D-DV1	3,53	65	5		
4	Đất đường giao thông	D-GT	3,67	-	-		
5	Đất hồ, ao, đầm	D-MN	34,16	-	-		
		D-MN1	34,16	-	-		